

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. B	16. D	21. C	26. remaining rainforest	36. motorbike
2. B	7. A	12. A	17. B	22. D	27. tourism community	37. Citadel
3. B	8. C	13. A	18. attractions	23. A	28. rangers	38. walls
4. B	9. C	14. A	19. traditional	24. B	29. ecotourism	39. crowded
5. C	10. D	15. C	20. learning	25. C	30. develop	40. shops

31. Nathan appeared not to be worried at all during the exam.
32. Katie bought this souvenir while she was on her trip to that picturesque village.
33. The spaghetti didn't taste delicious, so we ordered another dish.
34. It was Hội An town that Linh visited yesterday.
35. At 10 a.m. yesterday, Jimmy saw Jenny while he was driving to the local heritage site.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. chef /ʃef/

B. chopsticks /'tʃɒp.stɪk/

C. cheach /bi:tʃ/

D. cheaching /bli:tʃ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. ule /ru:l/

B. ut /pʊt/

C. uins /'ru:.ɪnz/

D. ullution /pə'lu:.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có hai âm tiết

Giải thích:

A. preserve /prɪ'zɜ:v/

B. social /'səʊ.ʃəl/

C. behave /bɪ'hɛv/

D. accept /ək'sept/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. Vietnamese /,vjɛt.nə'mi:z/

B. argument /'ɑ:g.jə.mənt/

C. volunteer /,vɒl.ən'tɪər/

D. picturesque /,pɪk.tʃər'esk/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reliable (adj): đáng tin cậy

B. selfish (adj): ích kỉ

C. independent (adj): độc lập

D. difficult (adj): khó khăn

Our daughter Erica is very **independent**; she does most things by herself.

(Con gái Erica của chúng tôi rất độc lập; cô ấy tự mình làm hầu hết mọi việc)

Chọn C

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. manner (n): cách thức

B. behaviour (n): hành vi

C. attitude (n): thái độ

D. performance (n): kết quả

Many young people worry about their school **performance**.

(Nhiều bạn trẻ lo lắng về thành tích học tập của mình..)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bay (n): vịnh

B. valley (n): thung lũng

C. desert (n): sa mạc

D. dune (n): cồn

We stopped our boat in a small **bay** and swam to the beach.

(Chúng tôi dừng thuyền ở một vịnh nhỏ và bơi ra bãi biển.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. birthplace (n): nơi sinh ra

B. image (n): hình ảnh

C. symbol (n): biểu tượng

D. site (n): vị trí

The One Pillar Pagoda is a **symbol** of Hanoi.

(Chùa Một Cột là biểu tượng của Hà Nội.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. marble (n): cẩm thạch

B. glass (n): thủy tinh

C. clay (n): đất sét

D. steel (n): thép

They built the wall of the Ancient City of Chan Chan with soil and **clay** mixed together.

(Họ xây dựng bức tường thành cổ Chan Chan bằng đất và đất sét trộn lẫn với nhau.)

Chọn C

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. picturesque (adj): đẹp như tranh

B. modern (adj): hiện đại

C. narrow (adj): hẹp

D. crowded (adj): đông

The city centre was **crowded** with a lot of tourists visiting the attractions.

(Trung tâm thành phố đông đúc với rất nhiều khách du lịch đến tham quan các điểm tham quan.)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc than phiền: S + tobe + always + V-ing.

My brother **is always arguing** with me. I'm really upset about that.

(Anh trai tôi luôn tranh cãi với tôi. Tôi thực sự khó chịu về điều đó.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "every day" (mỗi ngày) => Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "the city tour": S + Vs/es.

The city tour **starts** at 10 a.m every day.

(Chuyến tham quan thành phố bắt đầu lúc 10 giờ sáng hàng ngày.)

Chọn a

13. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "Jennie": S + Vs/es.

Jennie **believes** all young people should volunteer to help protect heritage sites.

(Jennie tin rằng tất cả những người trẻ tuổi nên tình nguyện giúp bảo vệ các di sản.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "garden": S + Vs/es.

The royal flower garden at the palace **smells** so wonderful.

(Vườn hoa hoàng gia ở cung điện thơm quá.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “When Carla was a teenager,” (*khi Carla còn là một thanh thiếu niên*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

When Carla was a teenager, she often **participated** in volunteer programmes at heritage sites.
(*Khi Carla còn là thiếu niên, cô thường tham gia các chương trình tình nguyện tại các di sản.*)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I argued with my parents yesterday.

(*Hôm qua tôi đã cãi nhau với bố mẹ.*)

B. Thank you!

(*Cảm ơn bạn!*)

C. You will buy this book.

(*Bạn sẽ mua cuốn sách này.*)

D. Yes. It has a lot of good advice.

(*Vâng. Nó có rất nhiều lời khuyên tốt.*)

Charlie: Does this book contain advice on parent and teenager relationship? – **Bob: Yes. It has a lot of good advice.**

(*Charlie: Cuốn sách này có lời khuyên về mối quan hệ cha mẹ và thanh thiếu niên không? – Bob: Vâng. Nó có rất nhiều lời khuyên tốt.*)

Chọn D

17. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Who is Diana?

(*Diana là ai?*)

B. It's Tom. He is fitting a new bookshelf in his room.

(*Đó là Tom. Anh ấy đang lắp một giá sách mới trong phòng của mình.*)

C. Sam and Tim are studying at school.

(*Sam và Tim đang học ở trường.*)

D. I think it belongs to my dad.

(*Tôi nghĩ nó thuộc về bố tôi.*)

Anderson: Diana, where's the noise coming from? – **Diana: It's Tom. He is fitting a new bookshelf in his room.**

(Anderson: Diana, tiếng ồn phát ra từ đâu vậy? – Diana: Là Tom. Anh ấy đang lấp một giá sách mới trong phòng của mình.)

Chọn B

18. attractions

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “popular” (*phổ biến*) cần một cụm danh từ.

attract (v): thu hút

=> attraction (n): sự thu hút

=> tourist attraction: điểm hút khách du lịch

- Sau lượng từ “one of” (*một trong những*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

The Temple of Literature is one of the most popular tourist **attractions** in Hanoi.

(Văn Miếu là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng nhất ở Hà Nội.)

Đáp án: attractions

19. traditional

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “temple” (*ngôi đền*) cần một tính từ.

tradition (n): truyền thống

=> traditional (adj): truyền thống

Located in the middle of a peaceful pond, the One Pillar Pagoda is a famous **traditional** temple.

(*Nằm giữa mặt nước yên bình, chùa Một Cột là ngôi chùa truyền thống nổi tiếng.*)

Đáp án: traditional

20. learning

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau cụm từ “look forward to” (*mong đợi*) cần một động từ ở dạng V-ing.

The volunteers are looking forward to your reply and **learning** more about the program.

(*Các tình nguyện viên rất mong nhận được phản hồi của bạn và tìm hiểu thêm về chương trình.*)

Đáp án: learning

21. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. get up (phr.v): thức dậy

B. get in (phr.v): vào trong

C. get on (phr.v): hòa hợp

D. get out (phr.v): đi ra ngoài

Good family relationships are really important, but sometimes it can be difficult to **get on** with family members,

(Mối quan hệ gia đình tốt đẹp thực sự quan trọng, nhưng đôi khi có thể khó hòa hợp với các thành viên trong gia đình.)

Chọn C

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. However: tuy nhiên

B. Otherwise: nếu không

C. Therefore: do đó

D. For example: ví dụ

Do some enjoyable activities with your family. **For example**, play games, go for a walk, or watch a film with them at least once a week.

(Hiện một số hoạt động thú vị với gia đình bạn. Ví dụ: chơi trò chơi, đi dạo hoặc xem phim cùng họ ít nhất một lần một tuần.)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. why: tại sao

B. how: như thế nào

C. where: ở đâu

D. what: cái gì

Let them know when you want to be more independent and **why** you value your freedom.

(Hãy cho họ biết khi nào bạn muốn độc lập hơn và lý do tại sao bạn coi trọng sự tự do của mình.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. years (n): năm

B. times (n): thời điểm

C. days (n): ngày

D. dates (n): ngày

They grew up in different **times** and they see the world in a different way,

(Họ lớn lên ở những thời điểm khác nhau và họ nhìn thế giới theo một cách khác,)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Make (v): làm

B. Spend (v): dành ra + V-ing

C. Take (v): dành ra + to V

D. Pick (v): nhặt

Take some time to think about what caused it and how to make sure it doesn't happen again in the future.

(Hãy dành chút thời gian để suy nghĩ về nguyên nhân gây ra sự cố đó và cách đảm bảo điều đó không xảy ra lần nữa trong tương lai.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Kim's Blog

Hi everyone! Good family relationships are really important, but sometimes it can be difficult to (21) **get on** with family members, especially when they are from a different generation than you. Here are a few tips to help you live happily with your family.

Have fun with your family. Do some enjoyable activities with your family. (22) **For example**, play games, go for a walk, or watch a film with them at least once a week. Remind yourselves that family life can be fun and this can make people feel more relaxed and easy-going.

Communication is important. When you feel your parents are being too strict with you or not respecting you, share your feelings with them and try to work things out. Let them know when you want to be more independent and (23) **why** you value your freedom. Quite often they have certain rules because they are worried about you. Talk things over and you can find a way to make everyone happy.

Be understanding. Sometimes, you have to accept that your parents are from a different generation, and they can be old-fashioned. They grew up in different (24) **times** and they see the world in a different way, and it takes time for them to accept new ideas.

Learn from your arguments. It is normal to have arguments in a family, and it does not mean that you do not love each other. The important thing is for a family to learn from their arguments. (25) **Take** some time to think about what caused it and how to make sure it doesn't happen again in the future.

Tạm dịch:

Blog của Kim

*Chào mọi người! Mọi quan hệ tốt đẹp trong gia đình thực sự quan trọng, nhưng đôi khi rất khó để (21) **hòa hợp** với các thành viên trong gia đình, đặc biệt khi họ thuộc thế hệ khác với bạn. Dưới đây là một số lời khuyên giúp bạn có thể sống hạnh phúc bên gia đình mình.*

Hãy vui vẻ với gia đình của bạn. Thực hiện một số hoạt động thú vị với gia đình bạn. (22) **Ví dụ:** chơi trò chơi, đi dạo hoặc xem phim với họ ít nhất một lần một tuần. Hãy nhắc nhở bản thân rằng cuộc sống gia đình có thể vui vẻ và điều này có thể khiến mọi người cảm thấy thoải mái và dễ chịu hơn.

Giao tiếp là quan trọng. Khi bạn cảm thấy cha mẹ quá nghiêm khắc hoặc không tôn trọng bạn, hãy chia sẻ cảm xúc của bạn với họ và cố gắng giải quyết mọi việc. Hãy cho họ biết khi nào bạn muốn độc lập hơn và (23) **tại sao** bạn coi trọng sự tự do của mình. Họ thường có những quy định nhất định vì họ lo lắng cho bạn. Hãy nói chuyện và bạn có thể tìm ra cách làm cho mọi người vui vẻ.

Hãy hiểu biết. Đôi khi, bạn phải chấp nhận rằng cha mẹ bạn thuộc thế hệ khác và họ có thể lạc hậu. Họ lớn lên ở những (24) **thời điểm** khác nhau và họ nhìn thế giới theo một cách khác, và cần có thời gian để họ chấp nhận những ý tưởng mới.

Học hỏi từ những lập luận của bạn. Trong gia đình xảy ra cãi vã là chuyện bình thường, không có nghĩa là các bạn không yêu nhau. Điều quan trọng là gia đình phải học hỏi từ những tranh cãi của họ. (25) Hãy **dành** chút thời gian để suy nghĩ về nguyên nhân gây ra nó và làm thế nào để đảm bảo nó không xảy ra lần nữa trong tương lai.

26. remaining rainforest

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: The Cardamom Mountains of Cambodia is Southeast Asia's largest remaining rainforest.

(Dãy núi Cardamom của Campuchia là khu rừng nhiệt đới còn sót lại lớn nhất Đông Nam Á.)

The Cardamom Mountains is the largest **remaining rainforest** in Southeast Asia.

(Dãy núi Cardamom là khu rừng nhiệt đới lớn nhất còn sót lại ở Đông Nam Á.)

Đáp án: remaining rainforest

27. tourism community

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: The organisation has turned a local village, called Chi Phat, into a tourism community that protects the ecosystems and their animals.

(Tổ chức này đã biến một ngôi làng địa phương tên là Chí Phát thành một cộng đồng du lịch bảo vệ hệ sinh thái và động vật của chúng.)

The village of Chi Phat has become a **tourism community** that protects the environment.

(Làng Chí Phát đã trở thành cộng đồng du lịch bảo vệ môi trường.)

Đáp án: tourism community

28. rangers

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: Other locals work as rangers to protect the wildlife and limit where tourists can go.

(Những người dân địa phương khác làm kiểm lâm để bảo vệ động vật hoang dã và hạn chế những nơi khách du lịch có thể đến.)

Some villagers are **rangers** that control where tourists visit.

(Một số dân làng là kiểm lâm viên kiểm soát những nơi du khách ghé thăm.)

Đáp án: rangers

29. ecotourism

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: Ecotourism has helped develop the town of Chi Phát, which now has a school, a health clinic, clean water sources and a recycling programme.

(Du lịch sinh thái đã giúp phát triển thị trấn Chí Phát, nơi hiện có trường học, trạm y tế, nguồn nước sạch và chương trình tái chế.)

Chi Phat now has a school and a health clinic thanks to **ecotourism**.

(Chí Phát hiện có trường học và trạm y tế nhờ du lịch sinh thái.)

Đáp án: ecotourism

30. develop

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin: the Cambodian government and project organisers hope more local people will get involved and develop ecotourism to more areas in the rainforest.

(Chính phủ Campuchia và các nhà tổ chức dự án hy vọng sẽ có nhiều người dân địa phương tham gia và phát triển du lịch sinh thái đến nhiều khu vực rừng nhiệt đới hơn)

The Cambodian government wants to **develop** ecotourism to other places in the rainforest.

(Chính phủ Campuchia muốn mở rộng du lịch sinh thái tới những nơi khác trong rừng nhiệt đới.)

Đáp án: develop

Tạm dịch bài đọc:

DU LỊCH SINH THÁI TẠI RỪNG MƯA CAMPUCHIA

Dãy núi Cardamom của Campuchia là khu rừng nhiệt đới còn sót lại lớn nhất Đông Nam Á. Ở vùng núi có hệ sinh thái đa dạng như rừng rậm, thác nước và đầm lầy. Nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng sống trong các hệ sinh thái này. Những ngọn núi cũng là nơi sinh sống của nhiều bộ lạc địa phương.

Trong quá khứ, du lịch, nạn phá rừng và săn bắn đã đe dọa rừng tự nhiên và các loài động vật trong đó. Điều này hiện đang thay đổi với sự giúp đỡ của một tổ chức có tên Wild Life Alliance. Tổ chức này đã biến một ngôi làng địa phương tên là Chí Phát thành một cộng đồng du lịch bảo vệ hệ sinh thái và động vật của chúng. Thông qua loại hình du lịch sinh thái mới này, người dân địa phương giờ đây có thể tự hỗ trợ mình mà không gây tổn hại đến môi trường. Thay vào đó, họ đã trở thành những nhà giáo dục thiên nhiên dạy cho khách du

lịch về vùng đất của họ. Một số dân làng làm công việc hướng dẫn thiên nhiên trong khi những người khác cung cấp chỗ ở bên vũng và điều hành các nhà hàng cũng như nhiều hoạt động khác nhau. Những người dân địa phương khác làm kiếm lâm để bảo vệ động vật hoang dã và hạn chế những nơi khách du lịch có thể đến. Khách du lịch có thể tận hưởng việc đi bộ đường dài trong rừng, đạp xe leo núi, đi thuyền truyền thống và cắm trại trong khi tìm hiểu về thiên nhiên và các bộ lạc địa phương sống trong rừng nhiệt đới. Du lịch sinh thái đã giúp phát triển thị trấn Chi Phát, nơi hiện có trường học, trạm y tế, nguồn nước sạch và chương trình tái chế.

Với sự thành công của dự án du lịch sinh thái, chính phủ Campuchia và các nhà tổ chức dự án hy vọng sẽ có nhiều người dân địa phương tham gia và phát triển du lịch sinh thái đến nhiều khu vực hơn trong rừng nhiệt đới. Cuối cùng, du lịch sinh thái có ba mục tiêu: bảo vệ môi trường, giúp đỡ người dân địa phương và nâng cao nhận thức về Dãy núi Cardamom như một nơi đáng được bảo vệ.

31.

Kiến thức: Động từ + to V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “appear” (có vẻ): S + appear + to V (nguyên thể).

Nathan didn't look worried during the exam at all.

(Nathan trông không hề lo lắng trong suốt kỳ thi.)

Đáp án: **Nathan appeared not to be worried at all during the exam.**

(Nathan tỏ ra không hề lo lắng chút nào trong suốt kỳ thi.)

32.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (trong khi): S + V2/ed + While + S + V2/ed.

Katie bought this souvenir during her trip to that picturesque village.

(Katie đã mua món quà lưu niệm này trong chuyến đi đến ngôi làng đẹp như tranh vẽ đó.)

Đáp án: **Katie bought this souvenir while she was on her trip to that picturesque village.**

(Katie đã mua món quà lưu niệm này trong chuyến đi đến ngôi làng đẹp như tranh vẽ đó.)

33.

Kiến thức: Động từ tình thái

Giải thích:

Cấu trúc viết câu dạng khẳng định của động từ thường thì quá khứ đơn: S + didn't + Vo (nguyên thể).

The spaghetti wasn't delicious, so we ordered another dish.

(Món spaghetti không ngon nên chúng tôi gọi món khác.)

Đáp án: **The spaghetti didn't taste delicious, so we ordered another dish.**

(Mỳ spaghetti không ngon nên chúng tôi gọi món khác.)

34.

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + S + V.

Linh visited Hội An town yesterday.

(Linh đã đến thăm thị trấn Hội An ngày hôm qua.)

Đáp án: **It was Hội An town that Linh visited yesterday.**

(Đó là thị trấn Hội An mà Linh đã ghé thăm ngày hôm qua.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (*trong khi*): S + V2/ed + While + S + was / were + V-ing.

Jimmy was driving to the local heritage site at 10 a.m. yesterday. He saw Jenny then.

(Jimmy đang lái xe đến khu di sản địa phương lúc 10 giờ sáng ngày hôm qua. Lúc đó anh đã nhìn thấy Jenny.)

Đáp án: **At 10 a.m. yesterday, Jimmy saw Jenny while he was driving to the local heritage site.**

(Lúc 10 giờ sáng hôm qua, Jimmy nhìn thấy Jenny khi anh ấy đang lái xe đến khu di sản địa phương.)

Bài nghe:

Welcome to Focus on Vietnam. Today, I am excited to tell you about my visit to Huế City – the historic capital city of Vietnam during the Nguyen Dynasty. There are so many places to see in Huế, the tour guide decided to take a motorbike tour instead of a walking tour in order to see as much as possible. On one side of the Huong River, also known as the Perfume River, there are many pagodas and tombs as well as a complex of Huế monuments, which is a UNESCO World Heritage Site. At the beginning of the tour, we went to the Imperial City to visit the Citadel where the Nguyen families live. In the central of the Citadel, there is a forbidden purple city, where only the Emperor and his family were allowed inside. Most of this area is ruined, except the Emperor’s Reading Room. I was amazed at the walls of the room that were covered with poems and decorations. Next, we rode down motorbike to Thien Mu Pagoda, one of the most famous pagodas in Vietnam. We didn’t stay too long because it was hot and crowded with many tourists. Finally, we stopped along the Huong River, where there were food stalls and wonderful shops. I wanted to stay longer in the shops but we have to return to a hotel. It was a great first day in Hue City.

Tạm dịch:

Chào mừng tập trung vào Việt Nam. Hôm nay, tôi rất vui được kể cho các bạn nghe về chuyến thăm của tôi đến Thành phố Huế – kinh đô lịch sử của Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn. Có rất nhiều nơi để xem ở Huế, hướng dẫn viên đã quyết định thực hiện một chuyến tham quan bằng xe máy thay vì đi bộ để xem càng nhiều càng tốt. Một bên sông Hương hay còn gọi là sông Hương có rất nhiều chùa chiền, lăng tẩm cũng như quần thể di tích Cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới. Mở đầu chuyến tham quan, chúng tôi đến Kinh thành để thăm kinh thành nơi sinh sống của các gia đình họ Nguyễn. Ở trung tâm Hoàng

thành, có một cảm thành màu tím, nơi chỉ có Hoàng đế và gia đình của ông được phép vào bên trong. Hầu hết khu vực bị đổ nát, ngoại trừ phòng đọc sách của Hoàng đế. Tôi đã rất ngạc nhiên trước những bức tường của căn phòng được bao phủ bởi những bài thơ và trang trí. Tiếp theo, chúng tôi đi xe máy đến chùa Thiên Mụ, một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất ở Việt Nam. Chúng tôi không ở lại lâu vì trời nóng và đông khách du lịch. Cuối cùng, chúng tôi dừng lại dọc theo sông Hương, nơi có những quán ăn và cửa hàng tuyệt vời. Tôi muốn ở lại cửa hàng lâu hơn nhưng chúng tôi phải trở về khách sạn. Đó là một ngày đầu tiên tuyệt vời ở thành phố Huế.

36. motorbike

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: the tour guide decided to take a motorbike tour instead of a walking tour in order to see as much as possible.

(hướng dẫn viên quyết định tham gia một chuyến tham quan bằng xe máy thay vì đi bộ để có thể tham quan nhiều nhất có thể.)

Kenzie did a **motorbike** tour of Huế City.

(Kenzie đã thực hiện một chuyến tham quan thành phố Huế bằng xe máy.)

Đáp án: motorbike

37. Citadel

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: At the beginning of the tour, we went to the Imperial City to visit the Citadel where the Nguyen families live.

(Khi bắt đầu chuyến tham quan, chúng tôi đã đến Hoàng thành để thăm Hoàng thành nơi gia đình họ Nguyễn sinh sống.)

Kenzie's first stop was the **Citadel** in the Imperial City.

(Điểm dừng chân đầu tiên của Kenzie là Hoàng thành ở Hoàng thành.)

Đáp án: Citadel

38. walls

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: I was amazed at the walls of the room that were covered with poems and decorations.

(Tôi ngạc nhiên trước những bức tường của căn phòng phủ đầy những bài thơ và đồ trang trí.)

Kenzie was impressed by the **walls** of the Emperor's Reading Room.

(Kenzie bị ấn tượng bởi những bức tường của Phòng đọc sách của Hoàng đế.)

Đáp án: walls

39. crowded

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: We didn't stay too long because it was hot and crowded with many tourists.

(Chúng tôi không ở lại quá lâu vì trời nóng và đông khách du lịch.)

It was hot and **crowded** at Thiên Mụ Pagoda.

(Chùa Thiên Mụ nắng nóng và đông đúc.)

Đáp án: crowded

40. shops

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin: I wanted to stay longer in the shops but we have to return to a hotel.

(Tôi muốn ở lại cửa hàng lâu hơn nhưng chúng tôi phải quay lại khách sạn.)

Kenzie wanted to spend more time in the **shops** along the Hương River.

(Kenzie muốn dành nhiều thời gian hơn ở các cửa hàng dọc sông Hương.)

Đáp án: shops